

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai
(Mã CK : VTH)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2
NĂM 2016

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| - Bảng cân đối kế toán | 1-3 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 4 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 5 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 6-26 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2016 :**

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 73.273.805.090 | 85.595.269.651 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 22.659.283.867 | 25.491.824.247 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 22.200.356.906 | 25.134.556.421 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 453.530.560 | 332.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.4 | 5.396.401 | 25.267.826 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 42.554.685.989 | 45.599.749.652 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 42.554.685.989 | 45.599.749.652 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 407.699.645 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 407.699.645 | |
| 3. Các khoản thuế phải thu | 153 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 27.018.901.741 | 28.076.869.701 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10.400.000 | 10.400.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 10.400.000 | 10.400.000 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 219 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | | | | |
|---|------------|-----|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | V.7 | 25.734.501.741 | 27.037.109.456 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 25.734.501.741 | 27.037.109.456 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.629.941.334 | 62.008.958.204 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (36.895.439.593) | (34.971.848.748) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.274.000.000 | 1.029.360.245 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.6 | 1.274.000.000 | 1.029.360.245 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 100.292.706.831 | 113.672.139.352 |

| | | | | |
|---|--------------------|------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | Thuyết minh | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320) | 300 | | 19.029.564.029 | 23.812.243.333 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 19.029.564.029 | 23.812.243.333 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.8 | 15.864.496.751 | 20.012.885.120 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | V.9 | 541.767.900 | 1.080.647.620 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 365.550.198 | 1.185.841.707 |
| 4. Phải trả công nhân viên người lao động | 314 | V.11 | 307.320.700 | 498.100.583 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | | | | |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 1.788.947.127 | 678.983.027 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.14 | 161.481.353 | 355.785.276 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ dài hạn | 338 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420) | 400 | | 81.263.142.802 | 89.859.896.019 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 81.263.142.802 | 89.859.896.019 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.500.000.000 | 11.500.000.000 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu ngân quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 12.134.599.127 | 9.897.810.830 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.202.354.589 | 3.202.354.589 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 4.426.189.086 | 15.259.730.600 |
| a. LNST chứa phân phối đến kỳ trước | 421a | | 4.426.189.086 | 347.808.623 |
| b. LNST chứa phân phối kỳ này | 421b | | | 14.911.921.977 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400) | 440 | | 100.292.706.831 | 113.672.139.352 |

Nguyễn Thị Anh Đào

Nguyễn Thị Anh Đào
Lập biểu

Nguyễn Thái Sơn

Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 - NĂM 2016 :

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 49.259.689.322 | 164.086.603.390 | 88.787.001.306 | 275.960.292.502 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 2 | VI.1 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.1 | 49.259.689.322 | 164.086.603.390 | 88.787.001.306 | 275.960.292.502 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 45.423.882.405 | 156.738.574.784 | 81.574.992.055 | 265.031.249.490 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.835.806.917 | 7.348.028.606 | 7.212.009.251 | 10.929.043.012 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 70.908.688 | 5.360.245 | 86.249.446 | 16.954.719 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | VI.4 | | 92.840.219 | 43.630 | 96.557.741 |
| - Trong đó lãi vay | 23 | | | 92.840.219 | | 96.557.741 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 111.356.365 | | 219.975.972 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 1.779.635.654 | 1.823.526.229 | 2.971.279.260 | 3.098.645.903 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 2.015.723.586 | 5.437.022.403 | 4.106.959.835 | 7.750.794.087 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | | | | 186.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 3.318.523 | | 3.318.523 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | (3.318.523) | - | 182.681.477 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.015.723.586 | 5.433.703.880 | 4.106.959.835 | 7.933.475.564 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 302.358.538 | 407.527.791 | 616.043.975 | 595.010.667 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | VI.8 | 1.713.365.048 | 5.026.176.089 | 3.490.915.860 | 7.338.464.897 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 343 | 1.005 | 698 | 1.468 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |


 Nguyễn Thị Anh Đào
 Lập biểu


 Nguyễn Thái Sơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Trường
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

III- BÁO CÁO LUÂN CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 2 NĂM 2016 :

| Chỉ tiêu | Mã | Thuyết minh | Kỳ này | Năm Trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 56.128.853.388 | 482.432.494.285 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (41.779.864.537) | (410.737.587.691) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.999.989.458) | (8.939.062.163) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (43.630) | (422.389.376) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (709.143.472) | (1.209.227.529) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.232.463.785 | 2.195.866.362 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (15.522.112.685) | (49.786.001.665) |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD | | | (4.649.836.609) | 13.534.092.223 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.000.000) | (486.545.455) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua ế cơng cụ nợ của đơn vị | 23 | | (15.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 15.000.000.000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 86.249.446 | 34.265.396 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | 30 | | 80.249.446 | (452.280.059) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | 225.368.402.544 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (225.368.402.544) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.281.973.000) | (1.449.951.000) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 40 | | (2.281.973.000) | (1.449.951.000) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | | (6.851.560.163) | 11.631.861.164 |
| - TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | | 14.503.695.752 | 2.871.834.588 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| - TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 |


Nguyễn Thị Anh Đào
Lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

IV- BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH QUÝ 2 – NĂM 2016 :

- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Tháng 10 năm 1974, Việt Thái Dạ Kim chính thức đi vào sản xuất với các sản phẩm chủ yếu bao gồm: dây điện và cáp điện, đồng dây và thau cây, dây tráng men.
- Tháng 11 năm 1975, Tổng cục Cơ khí luyện kim và điện tử giao Việt Thái Dạ Kim cho Công ty Dây đồng (là tiền thân của Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam – CADIVI) quản lý. Sau đó, tháng 5 năm 1977, UBND thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định 600/QĐ – UB về việc quốc hữu hóa Việt Thái Dạ Kim Công ty.
- Năm 1979, Bộ cơ khí luyện kim sắp xếp lại sản xuất và đổi tên Việt Thái Dạ Kim thành Xí nghiệp Việt Thái chuyên nấu đồng, cán đồng và kéo đồng đến 3mm và các loại thau cây xuất khẩu.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 3 năm 1999, Xí nghiệp Việt Thái được sát nhập vào Xí nghiệp cơ điện của Công ty CADIVI.
- Tháng 10 năm 2003, CADIVI quyết định tách phân xưởng cơ khí của Xí nghiệp Việt Thái để thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ cao.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005
- Tháng 6 năm 2007: Công ty trở thành công ty đại chúng
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09/08/2013 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện.
 - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- ❖ Các sản phẩm, dịch vụ chính:
- Dây cáp điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

- Dây nhôm 9,5 mm.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán: VTIH;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số công nhân viên của Công ty là 66 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2016. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 66 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 71 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chỉ bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 15 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 24 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 13 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 13 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 167.440.463 | 111.414.279 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.484.695.126 | 14.392.281.473 |
| Cộng | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 19.281.990.659 | 17.279.749.520 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 19.281.990.659 | 17.279.749.520 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 2.918.366.247 | 7.854.806.901 |
| Công ty TNHH một thành viên điện lực Đồng Nai | 1.752.382.987 | 5.421.811.130 |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ điện Trúc Huy | | 1.012.657.906 |
| Các khách hàng khác | 1.165.983.260 | 1.420.337.865 |
| Cộng | 22.200.356.906 | 25.134.556.421 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT THÁI

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Công ty TNHH MTV Tin Nghĩa Hưng | | | | 330.000.000 |
| New landsea industry company limited | | 321.926.385 | | |
| Daewoo International Corporation | | 72.054.175 | | |
| Các nhà cung cấp khác | | 59.549.800 | | 2.000.000 |
| Cộng | | 453.530.560 | | 332.000.000 |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các khác</i> | | | | |
| Tạm ứng | 5.396.401 | - | 25.267.826 | - |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | - | - | - | - |
| Cộng | 5.396.401 | - | 25.267.825 | - |

5. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.408.250.268 | - | 19.725.027.496 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 38.141.521 | - | 27.945.281 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.835.508.000 | - | 3.307.648.500 | - |
| Thành phẩm | 22.723.687.296 | - | 17.258.556.573 | - |
| Hàng hóa | 3.549.098.904 | - | 5.280.571.802 | - |
| Cộng | 42.554.685.989 | - | 45.599.749.652 | - |

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Phương tiện</u> | | | | | |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|--|
| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 12.608.028.182 | 44.235.709.182 | 3.932.224.070 | 1.232.996.770 | 62.008.958.204 | |
| Mua sắm mới | - | 620.983.130 | - | - | 620.983.130 | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | |
| Số cuối năm | 12.608.028.182 | 44.856.692.312 | 3.932.224.070 | 1.232.996.770 | 62.629.941.334 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 1.284.087.267 | 11.049.156.148 | 1.084.200.662 | 972.996.770 | 14.390.440.847 | |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.159.348.051 | 23.736.154.992 | 2.099.015.602 | 977.330.103 | 34.971.848.748 | |
| Khấu hao trong năm | 300.610.124 | 1.379.457.899 | 217.522.824 | 25.999.998 | 1.923.590.845 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | 8.459.958.175 | 25.115.612.891 | 2.316.538.426 | 1.003.330.101 | 36.895.439.593 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 4.448.680.131 | 20.499.554.190 | 1.833.208.468 | 255.666.667 | 27.037.109.456 |
| Số cuối năm | 4.148.070.007 | 19.741.079.421 | 1.615.685.644 | 229.666.669 | 25.734.501.741 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

8. Phải trả người bán ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 15.754.002.000 | 15.811.537.610 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | 15.754.002.000 | 15.811.537.610 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 110.494.751 | 4.201.347.510 |
| Công ty TNHH thương mại Đức Biên | | 3.018.430.800 |
| Các nhà cung cấp khác | 110.494.751 | 1.182.916.710 |
| Cộng | 15.864.496.751 | 20.012.885.120 |

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH một thành viên thương mại sản xuất Liên Đạt | 31.680 | 895.634.400 |
| Công ty TNHH dây cáp điện Dệt Nhất | 161.700.000 | 161.700.000 |
| Công ty TNHH Dây và cáp điện Thành Công | 205.000.000 | |
| Các khách hàng khác | 175.036.220 | 23.313.220 |
| Cộng | 541.767.900 | 1.080.647.620 |

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 803.055.207 | (803.055.207) | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 672.406.572 | 849.842.203 | (1.522.248.775) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 395.458.035 | 616.043.975 | (709.146.472) | 302.358.538 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 117.977.100 | 341.160.505 | (395.945.945) | 63.191.660 |
| Các loại thuế khác | - | 3.000.000 | (3.000.000) | - |
| Cộng | 1.185.841.707 | 4.731.209.495 | (4.613.919.096) | 1.303.132.106 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Công văn số 265/CT-DN2 ngày 22 tháng 02 năm 2006 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế như sau :

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.
- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong 12 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2005.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.106.959.835 | 16.169.625.261 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | 191.818.523 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 4.106.959.835 | 16.361.443.784 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i> | 821.391.967 | 3.599.517.632 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i> | (205.347.992) | (2.341.814.349) |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | <u>616.043.975</u> | <u>1.257.703.284</u> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

11. **Phải trả người lao động**
Tiền lương phải trả cho công nhân viên.
12. **Phải trả ngắn hạn khác**
 1. **Phải trả ngắn hạn khác**

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 84.597.127 | 39.733.027 |
| Cổ tức phải trả | 1.704.350.000 | 639.250.000 |
| Cộng | <u>1.788.947.127</u> | <u>678.983.027</u> |

2. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 5,5%/năm, thời hạn vay 1 tháng.

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------|-----------------|-------------------|
| Số đầu năm | - | - |
| Số tiền vay phát sinh | - | 225.368.402.544 |
| Số tiền vay đã trả | - | (225.368.402.544) |
| Số cuối kỳ | <u>-</u> | <u>-</u> |

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Kết chuyển quỹ</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------|---------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 355.785.276 | 1.937.669.077 | - | (2.152.432.000) | 141.022.353 |
| Quỹ phúc lợi | - | 150.000.000 | - | (129.541.000) | 20.459.000 |
| Cộng | <u>355.785.276</u> | <u>2.087.669.077</u> | <u>-</u> | <u>(2.281.973.000)</u> | <u>161.481.353</u> |

15. Vốn chủ sở hữu**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <u>(VND)</u> | <u>(VND)</u> |
| Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | 6.507.600.000 | 6.507.600.000 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành | 5.847.600.000 | 5.847.600.000 |
| Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 32.844.800.000 | 32.844.800.000 |
| Cộng | <u>50.000.000.000</u> | <u>50.000.000.000</u> |

3. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.000.000 | 5.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

4. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22 tháng 4 năm 2016 như sau:

| | VND |
|---|------------------|
| • Chia cổ tức 2015 (20% vốn điều lệ) | : 10.000.000.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 2.236.788.297 |
| • Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | : - |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành | : 2.087.669.077 |

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1. **Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Dây đồng FI 2.6 mm (kg) | | 129.394 |
| Thép (kg) | | 483 |
| Thau (kg) | | 110 |

2. **Ngoại tệ các loại**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | | 324,82 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

1. **Tổng doanh thu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 75.768.353.315 | 481.153.565.848 |
| Doanh thu gia công | 6.702.866.600 | 14.813.851.400 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa | 6.315.781.391 | 23.730.235.832 |
| Cộng | 88.787.001.306 | 519.697.653.080 |

2. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | | |
| Bán hàng trong năm | 55.285.205.017 | 188.619.759.260 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành | | |
| Bán hàng trong năm | 40.180.000 | 220.000.000 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ | 69.563.698.782 | 460.638.360.836 |
| Giá vốn gia công | 5.987.125.148 | 12.739.685.042 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ | 6.024.168.125 | 23.662.133.820 |
| Cộng | <u>81.574.992.055</u> | <u>497.040.179.698</u> |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 86.249.446 | 34.265.396 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | <u>86.249.446</u> | <u>34.265.396</u> |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Lãi ký quỹ | - | - |
| Chi phí lãi vay | - | 415.678.731 |
| Lãi trả chậm | - | 6.710.645 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 43.630 | - |
| Cộng | <u>43.630</u> | <u>422.389.376</u> |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | - |
| Chi phí vận chuyển | 54.764.545 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.963.546 | - |
| Chi phí khác | 78.247.881 | - |
| Cộng | <u>219.975.972</u> | <u>0</u> |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Chi phí cho nhân viên | 2.168.583.000 | 4.413.074.900 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 50.765.860 | 129.062.380 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 16.577.627 | 51.306.134 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 88.248.888 | 193.734.082 |
| Thuế, phí và lệ phí | 144.915.074 | 150.467.838 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 182.328.378 | 331.946.272 |
| Các chi phí khác | 319.860.433 | 1.035.314.012 |
| Cộng | <u>2.971.279.260</u> | <u>6.304.905.618</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 211.000.000 |
| Thu nhập khác | - | - |
| Cộng | ----- | 211.000.000 |

8. Lãi trên cổ phiếu

1. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.490.915.860 | 14.911.921.977 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (161.481.353) | (1.640.311.417) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu | 3.329.434.507 | 13.271.610.560 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu | 666 | 2.654 |

2. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 2.916 VND xuống còn 2.595 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 84.178.731.608 | 474.451.569.693 |
| Chi phí nhân công | 1.555.078.200 | 8.029.829.600 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.835.341.957 | 3.411.715.168 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 86.550.909 | 9.541.359.712 |
| Chi phí khác | 1.037.647.177 | 1.568.907.868 |
| Cộng | 89.617.694.391 | 497.003.382.041 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

1. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền lương | 496.085.300 | 907.781.300 |
| Thù lao cho hội đồng quản trị | 111.000.000 | 222.000.000 |
| Cộng | 607.085.300 | 1.129.781.300 |

2. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|------------------------|
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Cổ đông góp 9,6% vốn |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành | Cổ đông góp 11,7% vốn |
| Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn | Cổ đông góp 13,02% vốn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <i>Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam</i> | | |
| Mua nguyên vật liệu | 39.875.813.800 | 91.036.443.300 |
| Trả cổ tức | | 960.000.000 |
| <i>Công ty cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành</i> | | |
| Trả cổ tức | 1.169.520.000 | 1.169.520.000 |
| <i>Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn</i> | | |
| Trả cổ tức | 1.301.520.000 | 1.301.520.000 |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.2 và Mục V.8a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

2. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả người bán | 15.864.496.751 | - | - | 15.864.496.751 |
| Các khoản phải trả khác | 1.704.350.000 | - | - | 1.704.350.000 |
| Cộng | 17.568.846.751 | - | - | 17.568.846.751 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán | 20.012.885.120 | - | - | 20.012.885.120 |
| Các khoản phải trả khác | 639.250.000 | - | - | 639.250.000 |
| Cộng | 20.652.135.120 | - | - | 20.652.135.120 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 | 7.652.135.589 | 14.503.695.752 |
| Phải thu khách hàng | 22.200.356.906 | 25.134.556.421 | 22.200.356.906 | 25.134.556.421 |
| Các khoản phải thu khác | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 | 10.400.000 |
| Cộng | 29.862.892.495 | 39.648.652.173 | 29.862.892.495 | 39.648.652.173 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 15.864.496.751 | 20.012.885.120 | 15.864.496.751 | 20.012.885.120 |
| Các khoản phải trả khác | 1.704.350.000 | 639.250.000 | 1.704.350.000 | 639.250.000 |
| Cộng | 17.568.846.751 | 20.652.135.120 | 17.568.846.751 | 20.652.135.120 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

6. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 07 năm 2016


Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Địa chỉ: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

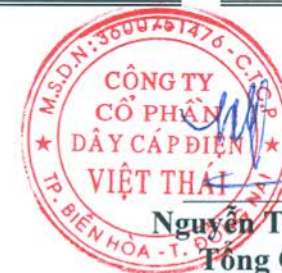
Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 50.000.000.000 | 11.500.000.000 | 7.710.668.092 | 2.473.307.010 | 14.867.903.614 | 86.551.878.716 |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | 14.911.921.977 | 14.911.921.977 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.187.142.738 | 729.047.579 | (4.520.094.991) | (1.603.904.674) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 50.000.000.000 | 11.500.000.000 | 9.897.810.830 | 3.202.354.589 | 15.259.730.600 | 89.859.896.019 |
| Số dư đầu năm nay | 50.000.000.000 | 11.500.000.000 | 9.897.810.830 | 3.202.354.589 | 15.259.730.600 | 89.859.896.019 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 3.490.915.860 | 3.490.915.860 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.236.788.297 | - | (4.324.457.374) | (2.087.699.077) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận | - | - | - | - | (10.000.000.000) | (10.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay/kỳ này | 50.000.000.000 | 11.500.000.000 | 12.134.599.127 | 3.202.354.589 | 4.426.189.086 | 81.263.142.802 |


Nguyễn Thị Anh Đào
Người lập biểu


Nguyễn Thái Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Trung Trường
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2016